

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 272/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ
đối với các khoản vay nước ngoài**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

09391673

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài.

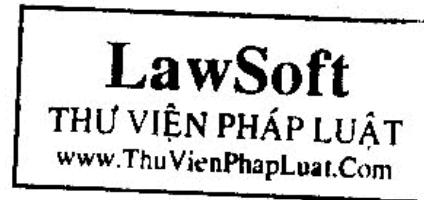
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 233/1999/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tân Dũng



09691673

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài
(Ban hành kèm theo Quyết định số 272/2006/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định quy trình xem xét, cấp bảo lãnh Chính phủ; việc tổ chức quản lý bảo lãnh Chính phủ và trách nhiệm của các cơ quan trong việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh Chính phủ đối với khoản vay nước ngoài (sau đây được gọi là “**bảo lãnh Chính phủ**”) là việc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (người bảo lãnh) thông qua Bộ Tài chính, cam kết bằng văn bản với người cho vay nước ngoài (người nhận bảo lãnh) đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong thỏa thuận vay; trường hợp người vay không thực hiện, thực hiện không đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong thỏa thuận vay, người bảo lãnh sẽ thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đó thay cho người được bảo lãnh theo quy định của thư bảo lãnh. Người vay phải có nghĩa vụ bồi hoàn cho người bảo lãnh các khoản tiền mà người bảo lãnh đã trả thay cùng với lãi và tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến khoản tiền đã trả thay.

09691673

2. Cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ là Bộ Tài chính (sau đây gọi là “cơ quan cấp bảo lãnh”).

3. Người được bảo lãnh là doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài (người vay) được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả (các) người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.

4. Người nhận bảo lãnh là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay được bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh là người cho vay và (các) người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người cho vay và được hiểu là người cho vay trong các thỏa thuận vay.

5. Người nhận chuyển nhượng của người được bảo lãnh hoặc của người nhận bảo lãnh là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của người được bảo lãnh hoặc người nhận bảo lãnh trong chuyển nhượng.

6. Người nhận chuyển giao của người được bảo lãnh hoặc của người nhận bảo lãnh là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của người được bảo lãnh hoặc người nhận bảo lãnh trong chuyển giao.

7. Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo quy định trong thỏa thuận vay cụ thể và được chấp nhận trong thư bảo lãnh.

8. Đại diện tiếp nhận hồ sơ tụng là cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền để tiếp nhận, xác nhận việc đã nhận được các hồ sơ tố tụng liên quan đến bảo lãnh Chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ trên cho cơ quan cấp bảo lãnh.

9. Ý kiến pháp lý là văn bản do Bộ Tư pháp phát hành phù hợp với các quy định của Việt Nam và thông lệ tài chính, tín dụng quốc tế về các căn cứ pháp luật của các giao dịch thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng được thực hiện trên cơ sở pháp luật Việt Nam, các điều ước, các thỏa thuận quốc tế, các hợp đồng có yếu tố nước ngoài và các văn bản pháp lý khác.

Điều 3. Bảo lãnh Chính phủ là bảo lãnh có tính pháp lý cao nhất tại Việt Nam. Cam kết bảo lãnh Chính phủ được thực hiện dưới hình thức thư bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo lãnh (sau đây gọi chung là “thư bảo lãnh”).

Chính phủ chỉ cấp bảo lãnh, không cấp tái bảo lãnh.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh

Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ có trách nhiệm:

1. Ban hành và hướng dẫn quy trình xem xét, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;
2. Thẩm định phương án tài chính và các điều kiện cấp bảo lãnh theo hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho các chương trình, dự án cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh;
3. Tham gia quá trình thương thảo thỏa thuận vay về các điều kiện vay và chủ trì đàm phán về nội dung thư bảo lãnh;
4. Trực tiếp cấp bảo lãnh Chính phủ và tổ chức quản lý các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh như đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Điều 6 khoản 1 mục g của Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;
5. Tổng hợp các khoản vay của các tổ chức tín dụng yêu cầu bảo lãnh Chính phủ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;
6. Xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ để tổng hợp vào hạn mức vay thương mại hàng năm của Chính phủ;
7. Đánh giá tình hình thực hiện bảo lãnh Chính phủ và báo cáo tiến độ giải ngân, thanh toán nợ và dư nợ nước ngoài của các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh theo Quy chế thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài;
8. Thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với người nhận bảo lãnh (người cho vay nước ngoài);
9. Áp dụng các công cụ tài chính và các chế tài theo quy định của pháp luật để truy đòi số nợ và các chi phí phát sinh có liên quan đến việc trả thay người được bảo lãnh;

10. Thực hiện việc kiểm tra kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn vay nước ngoài để giám sát khả năng trả nợ của người được bảo lãnh.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

1. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

- a) Thẩm định phương án vay của các tổ chức tín dụng gửi cơ quan cấp bảo lãnh để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp bảo lãnh;
- b) Xác nhận đăng ký các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh;
- c) Phối hợp với cơ quan cấp bảo lãnh trong việc kiểm tra sử dụng vốn vay, giám sát việc trả nợ nước ngoài của các dự án do Ngân hàng Nhà nước thẩm định;
- d) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan cấp bảo lãnh trong việc tạo điều kiện cho cơ quan cấp bảo lãnh thực hiện các trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh đối với người được bảo lãnh.

2. Bộ Tư pháp:

- a) Tham gia ý kiến về những vấn đề pháp lý trong các thỏa thuận về vay, các thỏa thuận về bảo lãnh Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; tham gia ý kiến trong trường hợp cần thiết về những vấn đề pháp lý khác có liên quan đến các văn kiện vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trong nước theo đề nghị của người vay và của cơ quan cấp bảo lãnh;
- b) Thẩm định những vấn đề khác nhau giữa các thỏa thuận về vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ và pháp luật trong nước;
- c) Cấp ý kiến pháp lý đối với các thỏa thuận vay, thư bảo lãnh, người bảo lãnh và người được bảo lãnh.

3. Bộ Ngoại giao: phối hợp với cơ quan cấp bảo lãnh chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng liên quan đến bảo lãnh Chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ cho cơ quan cấp bảo lãnh trong trường hợp thủ tục tố tụng được thỏa thuận trong thỏa thuận vay và thư bảo lãnh là tố tụng tòa án.

4. Các cơ quan khác liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan cấp bảo lãnh thực hiện quản lý nhà nước về vay, trả nợ nước ngoài theo chức năng, thẩm quyền của mình và theo quy định tại Quy chế này.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐIỀU KIỆN XEM XÉT, CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 6. Đối tượng được cấp bảo lãnh

Đối tượng được xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ (người được bảo lãnh) là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp ký thỏa thuận vay với người cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ để thực hiện chương trình, dự án đầu tư hoặc tín dụng và có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 7. Các loại hình chương trình dự án vay nước ngoài được xem xét cấp bảo lãnh

1. Chương trình, dự án đầu tư trọng điểm được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.
2. Chương trình, dự án nhập các thiết bị công nghệ cao để sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ xuất khẩu và chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên đầu tư của Nhà nước, có khả năng trả được nợ.
3. Chương trình, dự án được tài trợ bằng khoản vay thương mại đi cùng nguồn vốn ODA tạo thành nguồn vốn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp.
4. Chương trình, dự án vay của các tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước thẩm định và đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ.

Điều 8. Điều kiện cấp bảo lãnh

1. Điều kiện về chương trình, dự án:
 - a) Các chương trình, dự án vay vốn có phương án tài chính được cơ quan cấp bảo lãnh thẩm định và xác định là có hiệu quả, có khả năng trả nợ;
 - b) Các chương trình, dự án vay của các tổ chức tín dụng có phương án tài chính được Ngân hàng Nhà nước thẩm định và đề nghị cơ quan cấp bảo lãnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp bảo lãnh;
 - c) Được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cấp bảo lãnh.
2. Điều kiện về người vay:

- a) Đảm bảo tối thiểu 20% tổng mức vốn đầu tư cho từng chương trình, dự án là vốn chủ sở hữu;
- b) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;
- c) Có hoạt động kinh doanh bình thường, không bị lỗ trong 3 năm liên tục gần nhất, hiện tại không có các khoản nợ vay trong và ngoài nước quá hạn;
- d) Chấp nhận mức phí bảo lãnh quy định tại Điều 14 Quy chế này;
- đ) Chấp nhận các hình thức chế tài do cơ quan cấp bảo lãnh thực hiện kể cả việc phong tỏa các tài khoản để cưỡng chế việc bồi hoàn nghĩa vụ tài chính do cơ quan cấp bảo lãnh thực hiện thay.

3. Điều kiện về khoản vay:

- a) Trị giá khoản vay nằm trong tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực công và dự báo mức vay của khu vực tư nhân được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- b) Có mức tối thiểu tương đương 10 triệu USD, trừ các khoản vay cho các chương trình, dự án nêu ở khoản 3 Điều 7 Quy chế này;
- c) Có thời hạn vay tối thiểu là 10 năm;
- d) Loại tiền vay phải là loại tiền tự do chuyển đổi;
- đ) Lãi suất vay, các loại phí và chi phí phù hợp với điều kiện hiện tại của thị trường quốc tế;
- e) Nội dung các điều khoản trong thỏa thuận vay phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh

Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh được gửi cho cơ quan cấp bảo lãnh gồm:

1. Đề nghị chính thức của người cho vay nước ngoài yêu cầu bảo lãnh Chính phủ và đề nghị chính thức của người vay;
2. Các văn bản về tư cách pháp lý tóm tắt lịch sử hoạt động của doanh nghiệp là chủ đầu tư;
3. Quyết định đầu tư kèm theo hồ sơ dự án theo quy định hiện hành;

4. Phương án tài chính chứng minh khả năng hoàn trả vốn vay, trong đó xác định rõ (i) nguồn vốn đầu tư (gồm vốn tự có, vốn vay); (ii) tính khả thi của khoản vay về điều kiện vay; (iii) khả năng hoàn trả của dự án;
5. Các bản chào của người cho vay kèm theo dự thảo thỏa thuận vay;
6. Các Báo cáo tài chính của 3 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những trường hợp các doanh nghiệp chưa đủ 3 năm hoạt động thì phải có các báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc của các công ty là cổ đông chiến lược và văn bản cam kết của cơ quan chủ quản cấp trên hoặc của công ty mẹ, cổ đông chiến lược đảm bảo khả năng trả nợ;
7. Văn bản cam kết chấp nhận mức phí bảo lãnh theo quy định của cơ quan cấp bảo lãnh.

Điều 10. Mức bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của chương trình, dự án bao gồm cả phí bảo hiểm và lãi vay trong thời gian xây dựng;
2. Mức bảo lãnh phải nằm trong hạn mức bảo lãnh hàng năm được Bộ Tài chính cân đối tính toán trên cơ sở hạn mức thương mại nước ngoài hàng năm của doanh nghiệp và tổ chức thuộc khu vực công và dự báo vay nước ngoài hàng năm của khu vực tư nhân được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 11. Trình tự xem xét cấp bảo lãnh

Việc xem xét cấp bảo lãnh Chính phủ được thực hiện theo trình tự sau:

1. Thẩm định phương án tài chính và khả năng trả của dự án

Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp bảo lãnh nhận được hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh đầy đủ và hợp lệ từ người vay, cơ quan cấp bảo lãnh thẩm định phương án tài chính theo các điều kiện và hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh với các nội dung sau:

- a) Thẩm định đối tượng, loại hình dự án đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quy chế này;

b) Thẩm định phương án tài chính và khả năng trả nợ của dự án. Phương pháp thẩm định được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy chế này;

c) Sau khi thẩm định, cơ quan cấp bảo lãnh phải có báo cáo về nội dung thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định.

Riêng đối với các doanh nghiệp là các tổ chức tín dụng có các chương trình, dự án vay nước ngoài, các doanh nghiệp lập phương án tài chính để Ngân hàng Nhà nước thẩm định. Trong thời gian 30 ngày làm việc Ngân hàng Nhà nước tổ chức thẩm định phương án tài chính và có công văn chính thức gửi cho cơ quan cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo thẩm định. Sau khi nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, trong vòng 10 ngày làm việc cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay.

2. Chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

Sau khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan cấp bảo lãnh, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định chấp thuận bảo lãnh hoặc từ chối bảo lãnh làm cơ sở cho cơ quan cấp bảo lãnh, chủ đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện.

3. Đàm phán nội dung thỏa thuận vay, nội dung thư bảo lãnh và nội dung ý kiến pháp lý

a) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cấp bảo lãnh Chính phủ, người được bảo lãnh tiến hành đàm phán thỏa thuận vay với sự tham gia của cơ quan cấp bảo lãnh và Bộ Tư pháp. Ít nhất trong vòng 03 ngày làm việc trước khi tiến hành đàm phán thỏa thuận vay, người được bảo lãnh cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh và Bộ Tư pháp những tài liệu sau: dự thảo thỏa thuận vay; hợp đồng thương mại đã ký kết (trường hợp đầu tư theo hình thức EPC); dự thảo thư bảo lãnh và dự thảo ý kiến pháp lý;

Cơ quan cấp bảo lãnh chủ trì việc đàm phán nội dung thư bảo lãnh và Bộ Tư pháp chủ trì đàm phán nội dung ý kiến pháp lý. Nội dung thư bảo lãnh sau khi đạt được thỏa thuận phải được cơ quan cấp bảo lãnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Ký kết thỏa thuận vay: sau khi đàm phán thống nhất các nội dung trong thỏa thuận vay, người được bảo lãnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiến hành ký thỏa thuận vay;

0969163

c) Hoàn thiện hồ sơ cấp bảo lãnh: sau khi ký kết thỏa thuận vay, người được bảo lãnh cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh thỏa thuận vay đã ký và văn bản cam kết có xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục II đính kèm Quy chế này để hoàn thiện hồ sơ bảo lãnh.

4. Phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

Sau khi nhận được báo cáo của cơ quan cấp bảo lãnh, Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Phê duyệt nội dung thư bảo lãnh và giao cho Bộ Tài chính phát hành bảo lãnh;

b) Giao cho Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý về thỏa thuận vay, thư bảo lãnh, người bảo lãnh và người được bảo lãnh;

c) Giao Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan cấp bảo lãnh chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng trong trường hợp thủ tục tố tụng được thỏa thuận là tố tụng tòa án.

5. Phát hành thư bảo lãnh, ý kiến pháp lý và đăng ký khoản vay

a) Phát hành thư bảo lãnh: sau khi hoàn tất toàn bộ hồ sơ cấp bảo lãnh, trong vòng 10 ngày làm việc cơ quan cấp bảo lãnh sẽ phát hành thư bảo lãnh. Thư bảo lãnh được phát hành bốn (04) bản chính, cơ quan cấp bảo lãnh lưu hồ sơ một (01) bản, người được bảo lãnh lưu một (01) bản, Bộ Tư pháp lưu một (01) bản và một (01) bản được chuyển cho người cho vay thông qua người được bảo lãnh. Đồng thời, cơ quan cấp bảo lãnh có công văn kèm theo thư bảo lãnh chính thức đã được ký gửi Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý về các nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Đăng ký khoản vay: sau khi thư bảo lãnh được phát hành, người được bảo lãnh đăng ký khoản vay tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 về Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

c) Xác nhận Đại diện tiếp nhận tài liệu tố tụng: trong trường hợp thủ tục tố tụng được quy định trong thỏa thuận vay và thư bảo lãnh là tố tụng tòa án, cơ quan cấp bảo lãnh phối hợp với Bộ Ngoại giao chỉ định cơ quan đại diện Việt Nam thích hợp tại nước ngoài được ủy quyền làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng cho người được bảo lãnh và cơ quan cấp bảo lãnh;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Ngoại giao và căn cứ theo đề nghị kèm theo mẫu văn bản ủy quyền của cơ quan cấp bảo lãnh, cơ quan đại diện Việt Nam được ủy quyền ký xác nhận văn bản đồng ý làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng để chuyển cho người nhận bảo lãnh và sao gửi cho cơ quan cấp bảo lãnh;

d) Cấp ý kiến pháp lý về bảo lãnh và thỏa thuận vay: trong vòng 10 ngày làm việc, trên cơ sở đề nghị của cơ quan cấp bảo lãnh, Bộ Tư pháp phát hành ý kiến pháp lý thành hai (02) bản chính, một (01) bản gửi cho người nhận bảo lãnh và một (01) bản do Bộ Tư pháp lưu giữ.

6. Đối với các dự án đặc biệt có tầm quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân được Thủ tướng Chính phủ chỉ định cấp bảo lãnh và cho phép miễn thẩm định; các khoản vay thương mại đi cùng khoản viện trợ không hoàn lại hoặc vay ODA để tạo thành nguồn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp (dự án đã được chỉ định theo các nguồn tài trợ đi kèm), trình tự xem xét bảo lãnh được thực hiện theo các quy định từ khoản 3 đến khoản 5 Điều này.

Điều 12. Nội dung thư bảo lãnh Chính phủ

1. Những nội dung bắt buộc có trong thư bảo lãnh Chính phủ gồm:
 - a) Người bảo lãnh;
 - b) Người được bảo lãnh;
 - c) Dẫn chiếu các hợp đồng thương mại liên quan, thỏa thuận vay;
 - d) Mức yêu cầu bảo lãnh, loại tiền vay;
 - e) Quyền lợi và trách nhiệm của người nhận bảo lãnh;
 - g) Thời hạn hiệu lực và thu hồi thư bảo lãnh;
 - h) Luật điều chỉnh và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong xét xử khi phát sinh các tranh chấp;
 - i) Địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành thư bảo lãnh.
2. Những nội dung khác do các bên thỏa thuận nhưng không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cơ quan cấp bảo lãnh, người được bảo lãnh và trái với các quy định pháp luật của Việt Nam.



09691673

Điều 13. Thu hồi bảo lãnh Chính phủ

Thư bảo lãnh Chính phủ được thu hồi khi toàn bộ nghĩa vụ nợ được bảo lãnh đã hoàn thành.

Chương V PHÍ BẢO LÃNH

Điều 14. Phí bảo lãnh

Cơ quan cấp bảo lãnh căn cứ vào kết quả thẩm định phương án tài chính của dự án quy định mức phí cụ thể cho từng chương trình, dự án tùy theo mức độ rủi ro, nhưng tối đa không vượt quá 1,5%/năm trên số dư nợ còn đang được bảo lãnh. Mức phí bảo lãnh được quy định cụ thể tại Phụ lục III Quy chế này.

Điều 15. Thu phí bảo lãnh

1. Phí bảo lãnh được tính bằng loại ngoại tệ ký vay và được thu 6 tháng một lần vào cùng thời điểm với ngày thanh toán lãi của khoản vay bằng ngoại tệ ký vay, hoặc bằng đồng Việt Nam quy theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm nộp phí bảo lãnh.

2. Phí bảo lãnh được nộp vào Quỹ tích luỹ trả nợ nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp chậm nộp phí bảo lãnh thì người được bảo lãnh phải chịu lãi trên số tiền phí bảo lãnh chậm nộp. Lãi suất áp dụng được tính bằng 150% mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bình quân của bốn (04) Ngân hàng Thương mại (gồm Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) và số ngày chậm nộp.

Chương VI TÀI SẢN THẾ CHẤP CHO KHOẢN VAY ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 16. Tài sản thế chấp

1. Tài sản hình thành từ vốn vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh dùng làm

tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của người vay với cơ quan cấp bảo lãnh theo tỷ trọng vốn hình thành nên tài sản đó.

2. Không được dùng tài sản được hình thành từ nguồn vốn bảo lãnh để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ dân sự khác.

3. Tài sản thế chấp không được bán, trao đổi trừ trường hợp được sự đồng ý của cơ quan cấp bảo lãnh. Trong trường hợp bán tài sản thế chấp thì số tiền thu được hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu được trở thành tài sản thế chấp thay thế cho tài sản đã bán.

4. Đăng ký thế chấp: sau khi cơ quan cấp bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh, người được bảo lãnh thực hiện việc đăng ký thế chấp bảo đảm cho bảo lãnh Chính phủ theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều 17. Xử lý tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ mà cơ quan cấp bảo lãnh đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thay và người được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả cho cơ quan cấp bảo lãnh thì tài sản thế chấp được xử lý để bảo đảm thu hồi nợ cho cơ quan cấp bảo lãnh.

2. Phương thức xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 18. Giải chấp

Các tài sản thế chấp được giải chấp theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Chương VII

THỰC HIỆN BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 19. Đối với cơ quan cấp bảo lãnh

Khi đến hạn trả nợ, trường hợp người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì cơ quan cấp bảo lãnh phải thực hiện thanh toán theo đúng cam kết trong thư bảo lãnh. Người được bảo lãnh có trách nhiệm phải hoàn trả cho cơ quan cấp bảo lãnh toàn bộ khoản tiền mà cơ quan cấp bảo lãnh đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả nợ thay.

Điều 20. Đối với người được bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh có nghĩa vụ:

- a) Cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ và các tài liệu cần thiết liên quan để cơ quan cấp bảo lãnh thẩm định và đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh;
- b) Thực hiện các nghĩa vụ của người vay theo thỏa thuận vay đã ký và các nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh theo Quy chế này;
- c) Thực hiện việc đăng ký tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm;
- d) Cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh theo định kỳ và khi cần thiết các báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc có xác nhận của cơ quan quản lý tài chính nhà nước cấp trên; báo cáo kế hoạch, tình hình rút vốn vay, trả nợ, dư nợ; báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án và các tình huống đặc biệt có ảnh hưởng đến tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay theo đúng các yêu cầu và quy định của cơ quan cấp bảo lãnh;
- đ) Tạo điều kiện cho cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, dự án khi cần thiết;
- e) Nộp phí bảo lãnh kịp thời và đầy đủ theo quy định tại Quy chế này;
- g) Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với cơ quan cấp bảo lãnh trong văn bản cam kết theo mẫu quy định tại Phụ lục I đính kèm Quy chế này.

2. Khi đến hạn trả nợ, trường hợp người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì người được bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp bảo lãnh trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 45 ngày, nêu rõ lý do không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ và cam kết hoàn trả số tiền mà cơ quan cấp bảo lãnh sẽ trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả nợ thay.

3. Sau khi trả nợ thay, người được bảo lãnh phải ký thỏa thuận cho vay bắt buộc theo các điều kiện cụ thể sau:

- a) Về lãi suất: theo mức lãi suất cao hơn 2 mức lãi suất sau: (i) lãi suất quy định tại Hợp đồng vay; (ii) lãi suất LIBOR/6 tháng đối với đồng tiền vay theo Hợp đồng

vay cộng với 2%/năm. Thời gian tính lãi kể từ ngày cơ quan cấp bao lanh thanh toán thay người được bao lanh cho tới ngày cơ quan cấp bao lanh thu hồi được khoản tiền đó.

b) Về thời hạn cho vay bắt buộc: thời hạn cho vay bắt buộc được xem xét tùy thuộc vào khả năng trả nợ của từng dự án, nhưng tối đa không quá 5 năm.

c) Nguồn cho vay bắt buộc được lấy từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài.

4. Trong trường hợp người được bao lanh vi phạm các cam kết trong thỏa thuận cho vay bắt buộc trong 2 lần liên tiếp, ngoài tài sản thế chấp được quy định tại Điều 16 Quy chế này, người được bao lanh phải mở “tài khoản đặc biệt” và toàn bộ doanh thu của người được bao lanh phải chuyển qua tài khoản này đảm bảo việc ưu tiên thanh toán được dành cho việc thanh toán trả nợ nước ngoài đã được Chính phủ bao lanh. Số dư tối thiểu trong tài khoản đặc biệt bằng 100% số tiền phải trả của kỳ hạn nợ tiếp theo và sẽ phải duy trì trong vòng 1 năm liên tiếp. Sau thời hạn này, nếu người được bao lanh thực hiện đúng cam kết thì việc áp dụng tài khoản này sẽ được xóa bỏ.

Điều 21. Chuyển nhượng, chuyển giao nghĩa vụ được bao lanh

Việc chuyển nhượng, chuyển giao liên quan đến bao lanh Chính phủ phải được sự chấp thuận của cơ quan cấp bao lanh. Người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao của người được bao lanh có nghĩa vụ đối với cơ quan cấp bao lanh tương ứng với phạm vi nhận chuyển nhượng, hoặc chuyển giao từ người được bao lanh.

09691673

Chương VIII CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 22. Chế độ báo cáo

Người được bao lanh thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định của Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 về Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài, cụ thể:

1. Báo cáo tình hình rút vốn (ngày và trị giá từng lần rút vốn) theo khoản vay được bao lanh.

2. Báo cáo tiến độ rút vốn, trả nợ định kỳ theo quý của khoản vay được bảo lãnh theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chế này.
3. Báo cáo tình hình trả nợ của khoản vay có bảo lãnh định kỳ theo hàng quý.
4. Báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện dự án.
5. Báo cáo đánh giá dự án sau khi dự án kết thúc.

Điều 23. Kiểm tra và giám sát

1. Cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm giám sát thường xuyên việc thực hiện các nghĩa vụ của người được bảo lãnh;
2. Trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ theo Điều 20 Quy chế này, cơ quan cấp bảo lãnh sẽ tiến hành kiểm tra tình hình tài chính của dự án, xác định nguyên nhân mất khả năng thanh toán và báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

Chương IX **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 24. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo các quy định hiện hành./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

09691673

Phụ lục I
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

1. Nội dung thẩm định

- a) Thẩm định các số liệu trong hồ sơ xin cấp bảo lãnh để xây dựng Phương án tài chính cơ sở.
- b) Thẩm định cơ cấu vốn đầu tư, trong đó xác định rõ (i) nguồn vốn đầu tư (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay); (ii) khả năng hoàn trả của dự án;
- c) Thẩm định các Báo cáo tài chính của 3 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những trường hợp các doanh nghiệp chưa đủ 3 năm hoạt động thì cần có văn bản cam kết của cơ quan chủ quản cấp trên bảo đảm khả năng trả nợ của người được bảo lãnh, hoặc văn bản cam kết của công ty mẹ/các công ty là cổ đông chiến lược.
- d) Thẩm định các chỉ tiêu đánh giá phương án tài chính thông qua các phương pháp thẩm định dưới đây.

2. Phương pháp thẩm định

- a) Phân tích đánh giá theo “**Hệ số trả nợ vay**” (Debt service coverage ratio): là hệ số thể hiện khả năng tự trả tất cả các khoản nợ vay của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền.

- Dòng tiền vào của dự án: Là doanh thu thuần của dự án.
- Dòng tiền ra của dự án: chi phí hoạt động, khấu hao, các khoản phải trả khác (nếu có), thuế (VAT, TNDN), lãi vay tính vào chi phí...
- Nguồn lực hiện có để trả nợ gốc và lãi vay (vay nước ngoài và vay trong nước)

* Kết quả đánh giá: trường hợp hệ số trả nợ vay của phương án cơ sở điều chỉnh bằng 1 trở lên ngay từ năm đầu tiên đi vào sản xuất thì dự án được đánh giá có rủi ro thấp và hoàn toàn có khả năng trả nợ ngay từ năm đầu tiên (nếu không có biến động lớn bất thường). Trường hợp có thiếu hụt trong các năm đầu mới đi vào sản xuất thì chủ đầu tư phải có phương án hiện thực và khả thi bố trí nguồn vốn bù đắp.

b) Phân tích độ nhạy theo “hệ số trả nợ vay nước ngoài có bảo lãnh”: là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về tỷ giá ngoại hối so với phương án cơ sở.

c) Phân tích độ nhạy theo “doanh thu”: là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về doanh thu so với phương án cơ sở.

d) Phân tích độ nhạy theo “chi phí sản xuất/chi phí vận hành”: là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về chi phí sản xuất so với phương án cơ sở.

09691673

Phụ lục II
MẪU VĂN BẢN CAM KẾT
(do người được bảo lãnh phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

VĂN BẢN CAM KẾT

..... (Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại..... được đại diện bởi..... (Tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc) là người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp (sau đây được gọi là “người được bảo lãnh”)

Người được bảo lãnh cam kết với Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh thay mặt Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (“cơ quan cấp bảo lãnh”) như sau:

Điều 1. Người được bảo lãnh cam kết:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của Chính phủ tại Quy chế bảo lãnh Chính phủ đối với khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số:..... ngày..... tháng..... năm 2006.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay được bảo lãnh;

3. Có nghĩa vụ nhận nợ đối với cơ quan cấp bảo lãnh và nghĩa vụ bồi hoàn cho cơ quan cấp bảo lãnh, các khoản tiền mà cơ quan cấp bảo lãnh đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc trả nợ thay. Lãi suất tính theo mức ghi trong Thỏa thuận cách vay bắt buộc ký giữa cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh. Số ngày tính lãi được tính từ ngày cơ quan cấp bảo lãnh thanh toán cho tới ngày mà cơ quan cấp bảo lãnh thu hồi được khoản tiền trả nợ thay và trên cơ sở 1 năm có 360 ngày.

4. Thừa nhận quyền của cơ quan cấp bảo lãnh đối với việc thực hiện bất kỳ các

09651673

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi các khoản nợ từ người được bảo lãnh buộc người được bảo lãnh phải hoàn trả số tiền mà cơ quan cấp bảo lãnh đã trả nợ thay trong một thời hạn nhất định, phong tỏa tài khoản, yêu cầu người được bảo lãnh phải bán tài sản hiện có để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ....

5. Cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

6. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh với tỷ lệ là _____%/năm tính trên số dư bảo lãnh.

Điều 2. Người được bảo lãnh có nghĩa vụ và trách nhiệm:

a) Cung cấp ngay lập tức cho cơ quan cấp bảo lãnh về ngày và trị giá từng khoản rút vốn được thực hiện theo khoản vay được bảo lãnh; cung cấp định kỳ theo quý báo cáo tiến độ rút vốn, trả nợ của khoản vay được bảo lãnh cho cơ quan cấp bảo lãnh;

b) Cung cấp định kỳ 06 tháng cho cơ quan cấp bảo lãnh báo cáo tình hình thực hiện dự án, các báo cáo tài chính có kiểm toán (hoặc có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của người được bảo lãnh) của doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khi kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kịp thời cho cơ quan cấp bảo lãnh các tình huống đặc biệt có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án và ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay;

d) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án khi cần thiết;

đ) Thông báo cho cơ quan cấp bảo lãnh các thông tin chi tiết về người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp và về các quyền và nghĩa vụ được chuyển nhượng, được chuyển giao.

Điều 3. Cơ quan chủ quản cấp trên của người được bảo lãnh (nếu có) có trách nhiệm:

a) Thẩm định hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án;

b) Đôn đốc người được bảo lãnh thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đã cam kết đối với người cho vay và cơ quan cấp bảo lãnh;

c) Thông báo cho cơ quan cấp bảo lãnh các tình huống đặc biệt có thể ảnh

hướng tới việc thực hiện dự án và ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay và phương án xử lý.

Điều 4. Trong trường hợp công ty liên doanh với nước ngoài đứng ra vay và được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh tương đương phần thuộc trách nhiệm của Bên Việt Nam tham gia liên doanh theo đúng tỷ lệ góp vốn liên doanh, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên của người được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ đối với cơ quan cấp bảo lãnh và trả nợ thay người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả nợ cho cơ quan cấp bảo lãnh.

Điều 5. Nghĩa vụ của người được bảo lãnh (và cơ quan chủ quản cấp trên của người được bảo lãnh, nếu có) đối với cơ quan cấp bảo lãnh chỉ chấm dứt khi các nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh đã được thực hiện đầy đủ (không phụ thuộc vào vấn đề kết thúc khoản vay, chấm dứt tính hiệu lực của thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành 3 bản (hoặc 4 bản trong trường hợp công ty liên doanh), mỗi bản được lưu giữ bởi cơ quan cấp bảo lãnh, người được bảo lãnh, Cơ quan chủ quản cấp trên của người được bảo lãnh.

Người được bảo lãnh (tên doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng)

09691673

.....
Tên
Chức danh
Dấu của cơ quan

.....
Tên
Chức danh
Dấu của chủ đầu tư (nếu có)

Xác nhận và đồng ý (*):
Cơ quan chủ quản cấp trên của người được bảo lãnh
(tên cơ quan)

.....
Tên
Chức danh
Dấu của cơ quan

(*) Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên của “người được bảo lãnh” (nếu có)

Phụ lục III
BIỂU PHÍ BẢO LÃNH

Hệ số trả nợ bình quân trong 5 năm đầu khi dự án đi vào hoạt động

Loại hình dự án	(Hệ số)	Mức phí bảo lãnh
-----------------	---------	------------------

Nhóm 1: Các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm đảm bảo doanh thu ổn định và các dự án mở rộng sản xuất, kinh doanh

1.1)	Hệ số $\geq 1,15$	0,25%/năm
1.2)	$1,10 \leq \text{hệ số} < 1,15$	0,4%/năm
1.3)	$1,05 \leq \text{hệ số} < 1,10$	0,5%/năm
1.4)	$1,00 \leq \text{hệ số} < 1,05$	0,6%/năm
1.5)	$0,95 \leq \text{hệ số} < 1,00$	0,7%/năm
1.6)	$0,90 \leq \text{hệ số} < 0,95$	0,8%/năm
1.7)	$0,85 \leq \text{hệ số} < 0,90$	0,9%/năm
1.8)	$0,80 \leq \text{hệ số} < 0,85$	1,0%/năm
1.9)	$0,75 \leq \text{hệ số} < 0,80$	1,1%/năm
1.10)	$0,70 \leq \text{hệ số} < 0,75$	1,2%/năm
1.11)	$0,65 \leq \text{hệ số} < 0,7$	1,3%/năm

Nhóm 2: Các dự án khác

2.1)	Hệ số $\geq 1,30$	0,25%/năm
2.2)	$1,25 \leq \text{hệ số} < 1,30$	0,4%/năm
2.3)	$1,20 \leq \text{hệ số} < 1,25$	0,5%/năm
2.4)	$1,15 \leq \text{hệ số} < 1,20$	0,6%/năm
2.5)	$1,10 \leq \text{hệ số} < 1,15$	0,7%/năm
2.6)	$1,05 \leq \text{hệ số} < 1,10$	0,8%/năm
2.7)	$1,00 \leq \text{hệ số} < 1,05$	0,9%/năm
2.8)	$0,95 \leq \text{hệ số} < 1,00$	1,0%/năm
2.9)	$0,90 \leq \text{hệ số} < 0,95$	1,1%/năm

(Hệ số)

Mức phí bảo lãnh

Loại hình dự án

2.10)	$0,85 \leq \text{hệ số} < 0,90$	1,2%/năm
2.11)	$0,80 \leq \text{hệ số} < 0,85$	1,3%/năm
2.12)	$0,75 \leq \text{hệ số} < 0,80$	1,4%/năm
2.13)	$0,70 \leq \text{hệ số} < 0,75$	1,5%/năm

Các dự án Nhóm 1 có hệ số dưới 0,65% và các dự án của Nhóm 2 có hệ số dưới 0,7% được coi là không có khả năng trả nợ, không hiệu quả và không được bảo lãnh.

09691673

Phụ lục IV**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHOẢN VAY**

(ngay sau khi thực hiện rút vốn, thanh toán và định kỳ theo quý)

Tình hình thực hiện khoản vay:

Tên người cho vay	Ngày ký hợp đồng	Trị giá vay	Ngày/tháng/năm	Trị giá rút vốn	Trị giá thanh toán			Dư nợ tính đến ...
			(ngày rút vốn, ngày thanh toán)		Gốc	Lãi	Phí	

Ghi chú: Khoản thanh toán nào được gốc hóa.....

(Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại.....
 được đại diện bởi.....

1969 673

